



GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG KẾT HỢP VỚI DU LỊCH TỈNH HẬU GIANG

Nguyễn Tri Nam Khang¹, Mai Văn Nam² và Dương Quế Nhu¹

¹ Khoa Kinh tế & Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ

² Khoa Sau đại học, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 08/05/2013

Ngày chấp nhận: 31/10/2013

Title:

Solution to maintain traditional villages and develop tourism combination model

Từ khóa:

Làng nghề truyền thống, giải pháp, làng nghề truyền thống kết hợp với du lịch, du lịch Hậu Giang, du lịch Việt Nam

Keywords:

Traditional villages, solution, traditional villages and develop tourism combination, Hau Giang tourism, Vietnam tourism

ABSTRACT

The analysis of financial ratios shows that households which hold craft production together with other production perform more effectively compared with ones which specialize in only craft production. The results also show that the effectiveness of capital usage in households with large revenue (i.e coal craft villages) is not high. Results from regression analysis illustrate that the number of educated years significantly and positively influenced the unit income while the number of labours had significantly negative influence. The study also finds out that average unit income of four different craft villages (mats, coal, hyacinth and boat) in Hau Giang Province, Vietnam are significantly different from one another.

PBA shows that tourism combination model runs more effectively than the traditional one. ZTCM finds out that the surplus from tourism development in Hau Giang Province is really huge. Besides such financial benefits, many non-financial benefits could be achieved through Hau Giang image development, brand promotion of craft products and through other word-of-mouth benefits.

TÓM TẮT

Qua phân tích các tỷ số tài chính cho thấy được với các hộ tham gia hoạt động làng nghề là hộ kiêm thì hiệu quả hoạt động luôn cao hơn hộ làng nghề là hộ chuyên. Và hiệu quả sử dụng vốn tại các làng nghề có quy mô doanh thu lớn (làng nghề than) chưa cao. Phân tích hồi quy chỉ ra rằng có 5 biến có tác động đến thu nhập đơn vị của nông hộ: trong đó biến số năm đi học có tác động cùng chiều với Y, số lao động lại có tác động ngược chiều với Y; ngoài ra các biến về loại hình làng nghề dệt chiếu, than và lục bình cũng có tác động làm tăng hoặc giảm biến phụ thuộc Y so với làng nghề đóng ghe xuồng.

Kết quả phân tích PBA chỉ ra rằng các hộ làng nghề có kết hợp với hoạt động du lịch sẽ có hiệu quả hơn so với các hộ làng nghề truyền thống. Và qua phân tích ZTCM cũng cho thấy thặng dư mà Hậu Giang nhận được khi đầu tư phát triển du lịch là rất lớn. Đồng thời, nếu ta kết hợp hoạt động du lịch thì ngoài những giá trị hữu hình đó ta còn có được những lợi ích vô hình thông qua việc quảng bá hình ảnh, thương hiệu các sản phẩm làng nghề và các lợi ích truyền miệng khác.

1 GIỚI THIỆU

Hậu Giang một tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) được đánh giá cao về tiềm năng phát triển du lịch xanh và đỏ với những điều kiện tự nhiên đặc thù của miền sông nước, vườn cây ăn trái, đa dạng về cảnh quan di tích lịch sử. Bên cạnh tiềm năng đó, các làng nghề truyền thống ở Hậu Giang cũng đa dạng và phong phú. Đây chính là nơi lưu truyền nét văn hóa đặc sắc của vùng đất, con người. Hậu Giang có gần 30 làng nghề truyền thống - thể mạnh du lịch không nhỏ. Đặc sản về cây ăn trái của Hậu Giang cũng là một tiềm năng như khóm Cầu Đúc, bưởi Phú Hữu, quýt đường Long Trị đã luôn tạo sự chú ý cho du khách muốn thưởng thức đặc sản của nơi mình đi qua. Chưa hết, Hậu Giang còn có đặc sản về thủy sản. Nếu như đến vùng An Giang, du khách thưởng thức các món đặc sản từ cá ba sa, về Trà Vinh, Cà Mau, Kiên Giang là những món ăn mặn mà hương vị biển, thì đến Hậu Giang, khó ai có thể quên với hương vị của cá thát lát được chế biến nhiều món rất ngon, đặc biệt là các loại rau vườn, rau rừng.

Tuy nhiên, làng nghề thủ công mỹ nghệ ở ĐBSCL hiện nay đang gặp rất nhiều khó khăn dẫn đến khó phát triển bền vững, Hậu Giang cũng không nằm ngoài bối cảnh trên. Nguyên nhân là do phần lớn các làng nghề vẫn mang tính tự phát, trình độ sản xuất lạc hậu. Trên 80% làng nghề không đủ vốn đầu tư đổi mới kỹ thuật, mở rộng quy mô sản xuất, nên lượng sản phẩm làm ra ít, không đủ cung cấp khi đối tác cần số lượng lớn, đồng nhất về chủng loại và chất lượng. Một số các làng nghề sản xuất không ổn định do thiếu nguyên liệu, khoảng 35% số cơ sở ở nông thôn thiếu nguyên liệu trầm trọng.¹ Làm thế nào để duy trì sản xuất trong bối cảnh “đầu ra” khó khăn đang là bài toán khó của nhiều cơ sở sản xuất hàng mỹ nghệ ở ĐBSCL nói chung và Hậu Giang nói riêng hiện nay. Nếu không có giải pháp để duy trì và phát triển làng nghề, sẽ dẫn đến lao động tản mát kiếm việc khác mưu sinh, sau này cơ hội làm ăn trở lại khi nền kinh tế ở nhiều nước phục hồi, thì việc tập hợp lại lao động có nghề không thể làm được trong ngày một ngày hai... Chính vì những lý do trên cần thiết phải có những đánh giá về các lợi ích đạt được của việc kết hợp các hoạt động làng nghề truyền thống với du lịch địa phương để làm công cụ hỗ trợ cho các nhà quy hoạch, quản lý du lịch để có những chính sách phát triển bền vững về du lịch, góp phần hỗ trợ sự

phát triển kinh tế bền vững, đảm bảo cuộc sống, hoạt động kinh doanh và tăng thêm cơ hội việc làm cho những hộ kinh doanh nhỏ, lẻ mà vẫn duy trì được các nét đẹp văn hóa truyền thống.

2 CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1 Cơ sở lý thuyết

2.1.1 Vai trò của làng nghề truyền thống

– Phát triển làng nghề truyền thống là biện pháp hữu hiệu để giải quyết việc làm cho người lao động ở nông thôn.

– Tăng giá trị sản phẩm hàng hóa cho nền kinh tế.

– Thực hiện các yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

– Thu hút vốn nhân rồi, tận dụng thời gian và lực lượng lao động, nâng cao mức sống và hạn chế di dân tự do.

– Phát triển làng nghề truyền thống góp phần bảo tồn các giá trị văn hóa dân tộc.

2.1.2 Các nghiên cứu liên quan đến phát triển làng nghề

– Nghiên cứu của PGS.TS. Mai Văn Nam (6/2011). “Xây dựng mô hình phát triển làng nghề kết hợp du lịch ở Bạc Liêu”. Đề tài đánh giá thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các làng nghề tại Bạc Liêu. Đồng thời, đề tài cũng nghiên cứu về tiềm năng du lịch và nhu cầu đối với loại hình du lịch làng nghề tại đây; đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hộ làm nghề, tạo ra nhiều việc làm và tăng thu nhập cho cư dân và phát triển du lịch địa phương.

– Hội thảo chuyên đề “Phát triển làng nghề ĐBSCL” – Lần II (11/2010). Hội thảo tổng kết những hoạt động nhằm thúc đẩy sự phát triển của các làng nghề tại các tỉnh ĐBSCL; thực trạng, thành quả đạt được và phương hướng phát triển cho làng nghề trong thời gian tới. Đồng thời, Hội thảo cũng có nhiều bài tham luận chia sẻ kinh nghiệm của các địa phương trong hoạt động phát triển làng nghề và những kinh nghiệm của các quốc gia khác trên thế giới như Malaysia trong lĩnh vực đồ gỗ gia dụng; Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc trong lĩnh vực thiết kế công nghệ; Singapore với ngành công nghiệp gia dụng...

– Nguyễn Hữu Đăng, (2005). “Đề xuất các giải pháp phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn ở

¹ Báo điện tử Cần Thơ, cập nhật ngày 10/06/2011 (<http://www.baocantho.com.vn/?mod=detnews&catid=77&id=36203>)

ĐBSCL”. Đề tài đánh giá hiện trạng tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm truyền thống; đánh giá hiệu quả sản xuất; phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động làng nghề và đề xuất một số giải pháp phát triển làng nghề truyền thống.

– Phạm Trung Lương (2006). “Du lịch làng nghề thủ công: Thực trạng và hướng phát triển ở Việt Nam”. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là: (1) khái quát về vai trò của các làng nghề thủ công; (2) thực trạng của Du lịch làng nghề thủ công ở Việt Nam; (3) đề ra một số giải pháp cho du lịch làng nghề ở Việt Nam.

– Naoto Suzuki (7/2005), “Development strategy formulation for Artisan craft promotion”. Nghiên cứu trình bày một cách có hệ thống về chiến lược phát triển cho các làng nghề truyền thống và đã được kiểm chứng về tính hiệu quả và ứng dụng thực tế nhằm đưa ra những ví dụ mang tính thiết thực và những chính sách cần thiết để phát triển làng nghề. (1) Những lời khuyên về hệ thống chính sách và chiến lược phát triển làng nghề; (2) Sức mạnh và khả năng của các cơ quan nhà nước, địa phương trong việc tập hợp và quản lý những dịch vụ cung cấp; (3) Cải tiến chất lượng và thiết kế của các mặt hàng thủ công để xuất khẩu sang các thị trường khác; (4) Hợp tác phát triển nguồn nhân lực cho các làng nghề.

– Mingsarn Kaosa-ard (2002), “Development and Management of Tourism Products: The Thai Experience”. Rất nhiều nước phát triển dựa trên ngành công nghiệp du lịch, thu hút được rất nhiều ngoại tệ, gia tăng thu nhập cho dân địa phương. Sau cuộc khủng hoảng Châu Á năm 1997, du lịch Thái Lan trở thành một điểm sáng khi nó giúp cho quốc gia này vượt qua sự tuột dốc kinh tế. Thành công của Thái Lan là kinh nghiệm cho các nước láng giềng. (1) Tăng sự cạnh tranh về giá với các khu vực khác; (2) Tạo ra sản phẩm du lịch mới dựa trên nguồn tài nguyên thiên nhiên, di sản văn hóa truyền thống để khai thác tối đa từ du lịch; (3) Biến việc mua sắm thành điểm hấp dẫn du khách khi đến Thái Lan.

Nghiên cứu này, vì thế, cũng sẽ dựa vào những thuộc tính chung đúc kết từ các bài nghiên cứu dựa vào tiêu chí của Nam (2011) kết hợp với những nét đặc trưng của làng nghề Hậu Giang được các chuyên gia nhận xét để lựa chọn ra các yếu tố tác động đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các làng nghề. Đồng thời dựa trên đặc thù hiện có của du lịch kết hợp với làng nghề Hậu Giang để lựa chọn phương pháp đánh giá khác so với các đề tài

trước (Phương pháp PBA), và đây là tính mới của đề tài.

2.2 Mô hình nghiên cứu

Để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất của các làng nghề ta xác định các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập đơn vị của hộ.

Thu nhập đơn vị của hộ: là biến phụ thuộc. Thu nhập đơn vị của hộ được xác định bằng thu nhập của nông hộ chia cho tổng chi phí sản xuất (trong đó thu nhập được tính bằng doanh thu trừ chi phí sản xuất nhưng trong chi phí sản xuất không bao gồm chi phí lao động nhà vì hoạt động sản xuất làng nghề mang tính chất bỏ công làm lời nhằm tận dụng lao động nhà để tạo thu nhập).

Mô hình phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập đơn vị của các làng nghề tại tỉnh Hậu Giang có dạng:

Phương trình giả định có dạng:

$$Y = \beta_0 + \beta_1X_1 + \beta_2X_2 + \beta_3X_3 + \beta_4X_4 + \beta_5X_5 + \beta_6X_6 + \alpha_1D_1 + \alpha_2D_2 + \alpha_3D_3$$

Trong đó:

Y: Giá trị thu nhập đơn vị của nông hộ.

X1: Số năm đi học của chủ hộ.

X2: Số năm kinh nghiệm của chủ hộ.

X3: Tính chất hộ \rightarrow 0: chuyên và 1: kiêm.

X4: Liên kết du lịch \rightarrow 0: không có liên kết và 1: có liên kết.

X5: Số lao động.

X6: Tổng nguồn vốn

D1: Hộ làm nghề dệt chiếu \rightarrow 0: không có làm nghề dệt chiếu và 1: có làm nghề dệt chiếu.

D2: Hộ làm nghề than \rightarrow 0: không có làm nghề than và 1: có làm nghề than.

D3: Hộ làm nghề đan lục bình \rightarrow 0: không có làm nghề đan lục bình và 1: có làm nghề đan lục bình.

3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Phương pháp thu thập số liệu

3.1.1 Số liệu thứ cấp

– Dựa vào các nghiên cứu khoa học trước đó, tài liệu thống kê của sở du lịch Tỉnh Hậu Giang, các công ty du lịch, số liệu thống kê làng nghề của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hậu Giang, Sở Công Thương, Trung tâm khuyến công....

– Thu thập thông tin từ các bài viết trên báo, tạp chí du lịch và các thông tin về du lịch và làng nghề Hậu Giang trên Internet.

3.1.2 Số liệu sơ cấp

Khách du lịch:

Trong nghiên cứu này, mẫu quan sát là du

khách quốc tế và khách nội địa đến Hậu Giang. Cỡ mẫu được xác định dựa vào tổng số du khách trong vùng nghiên cứu. Do chúng ta biết được tổng số du khách tại Tỉnh Hậu Giang nên số lượng mẫu dự tính thu thập bằng phương pháp ngẫu nhiên phân tầng loại du khách đến Hậu Giang theo bảng sau:

Bảng 1: Tình hình du khách đến Hậu Giang giai đoạn năm 2007-2010

Năm	2007	2008	2009	2010	Bình quân mỗi năm	Số du khách quan sát
Số khách nội địa	68.410	72.473	114.000	116.926	101.371,6	100
Số khách quốc tế	229	184	1.000	1.274	831,8	20
Tổng số khách	68.639	72.657	11.5000	118.200	102.217,8	120

Nguồn: Sở VH-TT-DL Hậu Giang

Cỡ mẫu: 120 mẫu (100 khách nội địa và 20 khách quốc tế). Vì cỡ mẫu này theo các nhà nghiên cứu đã thuộc mẫu lớn, bảo đảm cho tính suy rộng cho tổng thể (Luu Thanh Đức Hải, 2003).

Phòng vấn du khách quốc tế và nội địa tại các điểm du lịch tại các điểm du lịch chủ yếu như: Khu du lịch Tây Đô, chợ nổi Ngã Bảy,... Và tại

một số nhà hàng khách sạn tại Hậu Giang. Và gửi cho các hướng dẫn viên dẫn khách du lịch đến các làng nghề tham quan.

Hộ làm nghề:

Thu thập bằng phương pháp ngẫu nhiên phân tầng các hộ gia đình ở các làng nghề tại Hậu Giang theo cơ cấu mẫu sau:

Bảng 2: Bảng tổng hợp số mẫu điều tra tại các làng nghề tỉnh Hậu Giang

Tên làng nghề	Địa phương	Sản phẩm chính	Tổng số hộ làm nghề	Tổng số quan sát
1. Làng nghề dệt chiếu	Châu Thành TX. Ngã Bảy	Chiếu	13	8
2. Làng nghề đan lục bình	Châu Thành	Thảm, giỏ	149	40
3. Làng nghề than	Châu Thành TX. Ngã Bảy	Than	133	30
4. Làng nghề ghe, xuồng	TX. Ngã Bảy	Ghe, xuồng	14	10
Tổng cộng			309	88

Đơn vị tính: hộ

Nguồn: Chi cục Phát triển nông thôn Hậu Giang năm 2011

3.2 Phương pháp phân tích số liệu

Đề tài sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính với ma trận biến giả (Dummy Variables), PBA (Partial Budget Analysis) và ZTCM (Zone Travel Cost Methods): (1) Xác định các yếu tố tác động đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các làng nghề (2) So sánh hiệu quả khác nhau của các làng nghề (3) So sánh hiệu quả giữa làng nghề truyền thống và làng nghề kết hợp du lịch (4) xác định giá trị thặng dư mà Hậu Giang nhận được khi áp dụng mô hình làng nghề truyền thống kết hợp với du lịch.

4 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các làng nghề truyền thống

Qua việc phân tích hồi quy về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các làng nghề truyền thống thì nhận thấy rằng thu nhập đơn vị của nông hộ chịu ảnh hưởng bởi yếu tố trình độ học vấn của chủ hộ, số lao động mà họ thuê mướn và loại hình làng nghề mà họ tham gia. Từ kết quả này, chúng ta có thể đưa ra những biện pháp cải thiện nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các làng nghề.

Bảng 3: Hệ số ước lượng các biến trong mô hình hàm hồi quy tuyến tính

Chỉ tiêu	Hệ số b	P – value	VIF
Hệ số tự do	0,175	0,135	
Số năm đi học (X₁)	0,036	0,002	1,165
Số năm kinh nghiệm (X ₂)	0,006	0,171	1,875
Tính chất hộ (X ₃)	0,093	0,138	1,315
Liên kết với công ty du lịch (X ₄)	-0,120	0,239	1,182
Tổng số lao động (X₅)	-0,018	0,001	1,218
Tổng nguồn vốn (X ₆)	-30,260E-7	0,211	2,282
Hộ làm nghề dệt chiếu (D₁)	0,196	0,078	1,810
Hộ làm nghề than (D₂)	-0,168	0,095	4,050
Hộ làm nghề đan lục bình (D₃)	0,292	0,002	3,766
Cỡ mẫu			88
Hệ số xác định R ²			0,607
Giá trị kiểm định F (Sig F)			0,000
Giá trị kiểm định Dubin – Watson			1,574

Nguồn: Số liệu điều tra trực tiếp 88 nông hộ năm 2012

Tiếp theo, ta sẽ tiến hành giải thích phương trình hồi quy để làm rõ hơn ảnh hưởng của các biến độc lập này đến thu nhập đơn vị của nông hộ và ý nghĩa của chúng trong mô hình:

X₁: Số năm đi học

Mô hình đang xét là một mô hình hồi qui tuyến tính. Với ý nghĩa: biến Y là biến chi định cho mức độ tăng hay giảm của một sự kiện. Sự kiện được xem xét ở đây là thu nhập đơn vị của nông hộ tham gia làm nghề. X₁ và Y có mối liên hệ cùng chiều với hệ số $\beta_1 = 0,036$, có ý nghĩa là nếu chủ hộ tăng thêm 1 năm đi học thì thu nhập đơn vị tăng thêm **0,036** lần trong trường hợp các yếu tố khác không đổi. Vì trình độ học vấn của chủ hộ khi được nâng cao hơn thì họ sẽ có nhận thức cao hơn trong việc tìm hiểu và áp dụng những phương pháp mới để nâng cao hiệu quả sản xuất tại cơ sở của họ.

X₅: Tổng số lao động

Theo phương trình đang xét thì $\beta_5 = - 0,018$, điều này có nghĩa là khi số lao động của hộ làm nghề tăng lên một người thì làm cho thu nhập đơn vị giảm đi **0,018** lần và ngược lại khi số lao động của hộ làm nghề giảm đi đến một mức độ giới hạn nào đó sẽ làm cho thu nhập tăng lên trong trường hợp các yếu tố khác không đổi. Như vậy, biến X₅ có mối quan hệ cùng ngược chiều với thu nhập đơn vị của nông hộ. Nguyên nhân của hiện tượng này là do số lao động của các hộ làm nghề hiện nay đã vượt qua mức giới hạn lao động tối ưu nên việc tăng thêm số lao động không những không

làm tăng thêm thu nhập đơn vị mà trái lại còn làm giảm đi.

D₁: Hộ làm nghề dệt chiếu

Với điều kiện các yếu tố khác trong mô hình hồi quy có tác động giống nhau thì giá trị trung bình của thu nhập đơn vị của làng nghề dệt chiếu sẽ cao hơn so với làng nghề đóng ghe xuồng là **0,196** lần.

D₂: Hộ làm nghề than

Với điều kiện các yếu tố khác trong mô hình hồi quy có tác động giống nhau thì giá trị trung bình của thu nhập đơn vị của làng nghề than sẽ thấp hơn so với làng nghề đóng ghe xuồng là **0,168** lần.

D₃: Hộ làm nghề đan lục bình

Với điều kiện các yếu tố khác trong mô hình hồi quy có tác động giống nhau thì giá trị trung bình của thu nhập đơn vị của làng nghề đan lục bình sẽ cao hơn so với làng nghề đóng ghe xuồng là **0,292** lần

Ngoài ra, ta thấy hệ số tự do của phương trình hồi quy bằng **0,175** điều này có nghĩa là nếu các biến độc lập trong mô hình hồi quy đồng thời có giá trị bằng 0 thì các yếu tố khác bên ngoài mô hình sẽ có tác động đến biến thu nhập đơn vị trung bình của làng nghề ghe xuồng và làm cho thu nhập đơn vị trung bình của làng nghề ghe xuồng có giá trị đúng bằng hệ số chặn là **0,175**.

4.2 Ước tính thặng dư có được từ hoạt động du lịch của Hậu Giang năm 2015-2020

Theo viện nghiên cứu và phát triển du lịch ta có

số lượng du khách đến với Hậu Giang năm 2015 và 2020. Theo đó ta có thể tính được khoảng lợi ích mà tỉnh Hậu Giang nhận được trong tương lai như sau:

Bảng 4: Thặng dư nhận được năm 2015 và 2020

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm	
		2015	2020
Tổng số du khách	Nghìn lượt	292,0	459,0
Du khách quốc tế	Nghìn lượt	10,2	16,5
Du khách nội địa	Nghìn lượt	281,8	442,5
Thặng dư nhận được ^(*)	nghìn đồng	72.700.600,0	115.507.500,0

Nguồn: Viện nghiên cứu và phát triển du lịch Hậu Giang
(*) Tính toán từ số liệu thu năm 2012

Bên cạnh đó giá trị vô hình nhận được đó chính là lợi ích thông qua việc quảng bá truyền miệng giữa những du khách đã đến với Hậu Giang và những người chưa đến du lịch tại Hậu Giang thể hiện thông qua số lượng khách du lịch đến với các làng nghề du lịch của Hậu Giang và hiệu quả của mô hình. Đây là loại giá trị khó ước lượng chính xác và đầy đủ. Trong bài chúng ta sẽ xem xét khía cạnh này trong phạm vi nhỏ hẹp của loại hình du lịch làng nghề, khi du khách được hỏi về việc có mua những sản phẩm của làng nghề trong tương lai hay giới thiệu về làng nghề cho bạn bè và người thân. Cụ thể đối với 2 làng nghề đóng ghe xuồng và làng nghề dệt chiếu được phân tích cụ thể trong nội dung sau:

4.3 So sánh hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh của làng nghề truyền thống và làng nghề kết hợp với du lịch

Do số quan sát điều tra về các hộ làm nghề có kết hợp với hoạt động du lịch là rất thấp (chỉ có 5 quan sát trả lời có) nên khi áp dụng vào mô hình hồi quy sẽ không có ý nghĩa. Để so sánh hiệu quả của 2 mô hình này xem mô hình nào thực sự mang lại hiệu quả tốt hơn cho nông hộ ta sử dụng phương pháp Phân tích ngân sách từng phần (PBA – Partial Budget Analysis) để phân tích. Ưu điểm của phương pháp này chỉ cần cỡ mẫu rất nhỏ, tuy nhiên việc phỏng vấn đòi hỏi rất chi tiết và cụ thể.

Đề tài chỉ xem xét hoạt động của những làng nghề đã có kết hợp với hoạt động du lịch đó là: làng nghề đóng ghe xuồng ở thị xã Ngã Bảy và làng nghề dệt chiếu ở Cái Chanh thuộc huyện Châu Thành. Vì hai làng nghề này đã từng kết hợp hoạt động du lịch.

Thông qua ý kiến các chuyên gia thì tỉ lệ du khách tham gia làng nghề là 38,3% Từ những kết quả phân tích vừa nêu thì ta dự báo du khách tham

quan làng nghề Hậu Giang năm 2011 là 42.520 lượt khách, năm 2012 là 44.886 lượt khách. Qua số liệu điều tra trong tổng số khách tham quan làng nghề thì có tới 69,6% có dự định mua các sản phẩm làng nghề trong tương lai. Số lượng du khách mua sản phẩm năm 2012 là 31.241 lượt khách. Để so sánh được hiệu quả của mô hình làng nghề truyền thống và làng nghề kết hợp du lịch thì ta phân tích hiệu quả hoạt động của làng nghề truyền thống.

4.3.1 Làng nghề dệt chiếu

Theo ý kiến chuyên gia thì trung bình đoàn khách tham quan làng nghề khoảng 4 du khách. Giả sử du khách có nhu cầu tham quan các hộ làng nghề ở các làng nghề khác nhau là như nhau, theo kết quả điều tra số hộ tham gia làng nghề dệt chiếu ở Hậu Giang chiếm tỉ lệ 8,89%. Vậy số đoàn du khách thực tế tham quan làng nghề dệt chiếu là $31.241 * 8,89\% / 4 = 694$ (đoàn khách)

Để đánh giá hiệu quả hoạt động của làng nghề dệt chiếu đã kết hợp du lịch ta xem kết quả sản xuất của việc tiếp đoàn khách tham quan làng nghề gồm chi phí tăng thêm, doanh thu tăng thêm, doanh thu, chi phí giảm do hoạt động làng nghề kết hợp du lịch.

Doanh thu tăng thêm là do nông hộ phải bỏ thời gian tiếp đoàn du khách, hướng dẫn du khách tham quan các hoạt động làng nghề. Khi phục vụ đoàn khách thì đoàn khách trả 400 (nghìn đồng)/lần. Vậy doanh thu tăng thêm là: $400 * 694 = 277.600$ (nghìn đồng).

Doanh thu giảm do phải tiếp đoàn du khách nên không thể tạo ra sản phẩm của làng nghề. Khi phải tiếp đoàn khách thì không thể tạo ra sản phẩm, doanh thu giảm tương ứng với tiếp mỗi đoàn khách là 180 (nghìn đồng). Vậy tổng doanh thu giảm là: $180 * 694 = 124.920$ (nghìn đồng).

Chi phí giảm do không tốn nguyên liệu cho hoạt động sản xuất để tạo ra sản phẩm vì nông hộ phải tiếp đoàn du khách. Chi phí nguyên liệu

giảm tương ứng khi tiếp đoàn khách là 108 (nghìn đồng). Vậy tổng chi phí giảm: $108 * 694 = 74.952$ (nghìn đồng).

Bảng 5: Bảng chuyển dịch chi phí và doanh thu khi chuyển đổi từ làng nghề dệt chiếu truyền thống sang làng nghề dệt chiếu kết hợp du lịch

DVT: nghìn đồng

Chi phí tăng thêm	Doanh thu tăng
Doanh thu giảm	Phục vụ khách du lịch : $400 * 694 = 277.600$
Tiền bán sản phẩm chính : $180 * 694 = 124.920$	Chi phí giảm
A. Tổng số tiền mà nông hộ mất đi do hoạt động làng nghề kết hợp du lịch: 124.920	Nguyên liệu : $108 * 694 = 74.952$
	B. Tổng số tiền mà nông hộ nhận được gồm doanh thu tăng và chi phí giảm $277.600 + 74.952 = 352.552$
	Thay đổi ròng về lợi nhuận (B - A): 277.632

Nguồn: Số liệu điều tra trực tiếp năm 2012

Ta có kết quả dự báo năm 2012 theo tổ chức Ernst & Young khu vực Châu Á Thái Bình Dương là 11,5%.

Thực tế khoản thay đổi ròng về lợi nhuận đó ở thời điểm hiện tại là $227.632 * (1/(1+11,5\%))^1 = 204.154, 26$ (nghìn đồng).

4.3.2 Làng nghề đóng ghe xuồng

Với cách thực hiện tương tự nội dung 4.3.1

Trên thực tế khi phỏng vấn các hộ làm nghề đóng ghe xuồng có tiếp nhận các đoàn khách đến tham quan ở Thị xã Ngã Bảy được biết: Do các đoàn khách đến đây là không thường xuyên và đây không phải là hoạt động mang lại thu nhập chính cho họ nên hiện thời không có tổ chức quản lý, bán vé và thu phí vào tham quan. Đồng thời, nơi này cũng không có tạo ra sản phẩm nào khác để phục vụ cho nhu cầu mua sắm của du khách ngoài sản phẩm truyền thống của họ. Trong quá trình tham quan các hộ làm nghề để cho du khách tự do tham quan chỉ với sự hướng dẫn của hướng dẫn viên và các hộ làm nghề vẫn tiếp tục công việc của mình. Cho nên doanh thu và chi phí của những nơi này không có sự thay đổi về mặt chuyển dịch chi phí và doanh thu khi chuyển đổi mô hình từ làng nghề đóng ghe xuồng truyền thống sang làng nghề ghe xuồng kết hợp với du lịch.

Hiện nay, ở cơ sở đóng ghe xuồng tại Mỹ Khánh, Cần Thơ cũng có các hoạt động tham quan của du khách và họ có tạo ra các sản phẩm lưu niệm để du khách mua sắm và đây là mô hình mà các cơ sở ở Hậu Giang có thể tham khảo để áp

dụng cho họ. Lấy trường hợp của Mỹ Khánh, Cần Thơ làm giả định trong điều kiện thực tế của Hậu Giang để xem xét sẽ có thay đổi ròng về lợi nhuận như thế nào nếu cũng áp dụng tương tự.

Doanh thu tăng thêm là do các hộ làng nghề bán sản phẩm cho du khách. Giá bán một sản phẩm là 1.500 (nghìn đồng). Vậy tổng doanh thu tăng thêm là: $1.500 * 3.468 = 5.202.000$ (nghìn đồng).

Doanh thu giảm là do ta không thu được khoản tiền bán sản phẩm phụ mà sản phẩm phụ dùng để tạo ra sản phẩm phục vụ du khách, giá bán một sản phẩm phụ là 200 (nghìn đồng), và hộ làng nghề phải mất 3.468 sản phẩm phụ để tạo ra 3.468 sản phẩm phục vụ du khách, ngoài ra để sản xuất ra 1 sản phẩm phục vụ du khách thì phải giảm sản lượng sản phẩm chính tương ứng doanh thu 2.422 (nghìn đồng). Vậy tổng doanh thu giảm là $200 * 3.468 + 2.422 * 3.468 = 9.093.096$ (nghìn đồng).

Chi phí tăng thêm là chi phí lao động để tạo ra sản phẩm phục vụ du khách. Mỗi sản phẩm phục vụ du lịch phải tốn chi phí lao động là 800 (nghìn đồng). Vậy để tạo ra 3.468 sản phẩm phục vụ du khách thì phải tăng thêm chi phí là: $800 * 3.468 = 2.774.400$ (nghìn đồng).

Chi phí giảm là khoản chi phí nguyên liệu giảm do hoạt động sản xuất của hộ không tạo ra sản phẩm chính mà tạo ra sản phẩm phục vụ du khách. Chi phí nguyên liệu giảm tương ứng khi không tạo ra sản phẩm chính mà tạo ra sản phẩm phục vụ du khách là 1974 (nghìn đồng). Vậy để tạo ra 3468 sản phẩm phục vụ du khách thì chi phí giảm là: $1.974 * 3.468 = 6.845.832$ (nghìn đồng).

Bảng 6: Bảng chuyển dịch chi phí và doanh thu khi chuyển đổi từ làng nghề ghe xuồng truyền thống sang làng nghề ghe xuồng kết hợp du lịch

ĐVT: nghìn đồng

Chi phí tăng thêm	Doanh thu tăng
Chi phí lao động : $800 * 3.468 = 2.774.400$	Bán sản phẩm phục vụ du lịch : $1.500 * 3.468 = 5.202.000$
Doanh thu giảm	Chi phí giảm
Tiền bán sản phẩm phụ : $200 * 3.468 = 693.600$	Nguyên liệu : $1.974 * 3.468 = 6.845.832$
Tiền bán sản phẩm chính : $2.422 * 3.468 = 8.399.496$	
A. Tổng số tiền mà nông hộ mất đi do hoạt động làng nghề tạo ra sản phẩm cho du lịch $2.774.400 + 693.600 + 8.399.496 = 11.867.496$	B. Tổng số tiền mà nông hộ nhận được gồm doanh thu tăng và chi phí giảm $5.202.000 + 6.845.832 = 12.047.832$
	Thay đổi ròng về lợi nhuận (B - A): 180.336

Nguồn: phỏng vấn trực tiếp hộ đóng ghe xuồng có kết hợp với hoạt động du lịch tại Mỹ Khánh – Cần Thơ

Thực tế khoản thay đổi ròng về lợi nhuận đó ở thời điểm hiện tại là $180.336 * (1/(1+11,5\%))^1 = 161.736,32$ (nghìn đồng).

Từ kết quả phân tích vừa nêu trên ta có thể kết luận nêu các nông hộ thực hiện việc kết hợp phát triển mô hình làng nghề đóng ghe xuồng một cách bài bản thì trong tương lai nhất định sẽ đem lại hiệu quả cao hơn về mặt tài chính.

Tóm lại, qua kết quả phân tích hai làng nghề đóng ghe xuồng và dệt chiếu khi đã kết hợp với du khách thì đem lại hiệu quả về mặt tài chính khá cao. Vì vậy, việc phát triển mô hình du lịch làng nghề ở Hậu Giang hoàn toàn có cơ sở thành công và đem lại hiệu quả tài chính cao hơn. Tuy nhiên, để phát huy hiệu quả của mô hình cần phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ban ngành lãnh đạo, giữa các hộ làng nghề với doanh nghiệp lữ hành. Bên cạnh đó cần phải đặc biệt quan tâm nhiều hơn đến chất lượng phục vụ du khách, làm tốt công tác môi trường.

5 KẾT LUẬN

Từ những phân tích trên cho thấy, mô hình làng nghề kết hợp du lịch ở Hậu Giang hoàn toàn có cơ sở để phát triển tốt trong tương lai. Tạo cho du lịch Hậu Giang một nét đặc trưng riêng, một loại hình du lịch khá mới mẻ, tăng tính cạnh tranh cho ngành du lịch tỉnh.

Trong những năm qua, do chưa được đầu tư thỏa đáng, mới chia tách từ Thành phố Cần Thơ vào năm 2004 nên du lịch Hậu Giang chưa phát huy hết tiềm năng du lịch của mình. Một phần do cơ sở hạ tầng còn thấp kém, đường xá đi lại khó khăn, mặt khác do thiếu đội ngũ quản lý và hướng dẫn viên giỏi, thiếu kinh nghiệm và nghiệp vụ chuyên môn, không có các hoạt động trong khâu

tuyên truyền, thu hút du khách đến với du lịch Hậu Giang nên du khách ít biết đến Hậu Giang, không tạo sự thu hút, không tạo được sự quan tâm của nhiều đối tượng. Mặt khác, do có quá ít tour du lịch đến Hậu Giang, kênh truyền thông ở Hậu Giang còn yếu nên cơ hội giới thiệu về du lịch Hậu Giang còn gặp nhiều khó khăn. Việc quảng bá về du lịch Hậu Giang chủ yếu do Sở Du lịch - Văn hóa - Thể thao Hậu Giang thực hiện.

Do du lịch Hậu Giang có xuất phát điểm thấp, cơ sở vật chất lạc hậu, nghèo nàn, các địa điểm du lịch không được trùng tu, tôn tạo thường xuyên nên không thu hút được nhiều du khách. Trong những năm tiếp theo, được sự quan tâm của Nhà nước và chính quyền cấp tỉnh đầu tư vào xây dựng đường xá, nâng cấp các tuyến đường đến các địa điểm du lịch, vùng sâu, vùng xa và công tác theo dõi, đánh giá các địa điểm du lịch để thu hút du khách đến với Hậu Giang đông hơn. Nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giỏi cũng đang là vấn đề nan giải cho du lịch Hậu Giang. Hiện tại, dân số Hậu Giang tuy đông nhưng tỉ lệ lao động hoạt động trong lĩnh vực du lịch là rất ít, không đáp ứng đủ nhu cầu của vùng. Ngoài ra, du lịch Hậu Giang còn phải đối mặt với tình trạng nguồn nhân lực thiếu kinh nghiệm, chuyên môn yếu, không qua trường lớp đào tạo, điều này cũng gây không ít trở ngại, khó khăn cho sự phát triển của du lịch tỉnh trong thời gian tới.

Chính sách phát triển du lịch đã tạo điều kiện nâng cao cuộc sống người dân và thu hút được nhiều nhà đầu tư. Tuy nhiên, dù đã huy động được các nguồn vốn đầu tư vào du lịch nhưng hiệu quả đầu tư còn thấp, phân bổ nguồn vốn chưa hợp lý. Mặt khác, do tốc độ qui hoạch chậm, không rõ ràng cơ sở hạ tầng chưa hoàn thiện nên nhiều nhà đầu tư cũng không mấy mặn mà khi đến đây đầu tư. Phát

triển du lịch muốn bền vững thì trong quá trình phát triển cần đi đôi với công tác bảo vệ tài nguyên du lịch, sử dụng hiệu quả nhất các nguồn tài nguyên hiện có. Ngoài ra, bên cạnh việc sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên du lịch thì còn phải quan tâm đến vấn đề ô nhiễm môi trường, mất cân bằng sinh thái.

So với mô hình làng nghề truyền thống thì mô hình làng nghề kết hợp với du lịch bước đầu đem lại hiệu quả tài chính cao. Tuy nhiên, để làm được điều này thì cần có sự phối hợp nhất quán giữa các ban ngành, quá trình tổ chức thực hiện cần chặt chẽ hơn.

Trong quá trình hội nhập và phát triển kinh tế như hiện nay, để đối phó tốt với điều này thì ngành du lịch Hậu Giang phải có chính sách phát triển du lịch rõ ràng và đột phá hơn trong tương lai. Phải phân tích rõ đâu là cơ hội, đâu là thách thức cho du lịch Hậu Giang để có hướng phát triển tốt nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mai Văn Nam (2006), Kinh tế lượng (Econometrics), NXB Thống kê.
2. Mai Văn Nam (2008), Giáo trình Nguyên lý Thống kê kinh tế, NXB Văn hóa Thông tin.
3. Mai Văn Nam (2009), Giáo trình Quản trị dự án phát triển, NXB giáo dục Việt Nam.
4. Lưu Thanh Đức Hải (2003), Bài giảng Nghiên cứu Marketing, NXB Đại học Cần Thơ (lưu hành nội bộ).
5. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005), Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, NXB thống kê.
6. Nguyễn Hữu Đăng (2005), “Nghiên cứu đề xuất các giải pháp phát triển 19 làng nghề truyền thống trong quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông thôn ĐBSCL”.
7. Mai Văn Nam (2009), “Giải pháp phát triển mô hình làng nghề kết hợp du lịch Tỉnh Bạc Liêu”, Đề tài cấp Tỉnh Bạc Liêu.
8. Đinh Công Thành (2009), “Phân tích hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các làng nghề tỉnh Bạc Liêu”, Luận văn thạc sĩ kinh tế Trường Đại học Cần Thơ.
9. Asunción Beerli, Josefa D. Martín (2004), Tourists’ characteristics and the perceived image of tourist destinations: a quantitative analysis - a case study of Lanzarote, Spain, *Journal of Tourism Management*, Vol 25, pp 623-636.
10. Sở Văn hóa – Thể thao – Du lịch Hậu Giang (2011), Du lịch Hậu Giang giai đoạn năm 2006 - 2010.
11. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2006), Thông tư số 116/2006TT-BNN.
12. Viện nghiên cứu phát triển du lịch (2012), Dự báo du lịch giai đoạn 2015 – 2020.
13. EEPSEA (2011), Hướng dẫn áp dụng phương pháp Zone Travel Cost Method – ZTCM.